**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Trang** |
| **1** | **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | 1 – 3 |
| **2** | **Báo cáo kết quả công tác soát xét** | 4  |
| **3** | **Báo cáo tài chính đã được soát xét** |  |
| *-* | *Bảng cân đối kế toán giữa niên độ* | *5 – 7* |
| *-* | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ* | *8 - 9* |
| *-* | *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ* |  *10* |
| *-* | *Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ* | *11 – 29* |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/6/2012.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

**Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

***Chi nhánh, văn phòng:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Văn phòng Công ty |  | Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội. |
| Xí nghiệp Sông Đà 501 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 502 |  | Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An |
| Xí nghiệp Sông Đà 503 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| Xí nghiệp Sông Đà 504 |  | Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| Xí nghiệp Sông Đà 508 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| Chi nhánh Hà Nội |  | A6, TT11 Khu đô thị Văn Quán, thành phố Hà Nội |

***Công ty con:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5 |  | Huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang |

***Công ty liên kết:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 |  | Số 322 Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng |

**Các sự kiện trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

* Trong kỳ, Công ty mua cổ phiếu SJS với số lượng là 2.137.340 cổ phiếu và giá trị là 79.997.748.144 đồng, đến thời điểm 29/6/2012 giá trên sàn chứng khoán HOSE của lượng cổ phiếu này là 76.730.506.000 đồng, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng và sẽ trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính nếu có phát sinh chênh lệch.
* Do Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 28/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức, cá nhân, vì vậy Công ty mới tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ là 2.392.024.868 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được tính toán cụ thể và quyết toán vào cuối năm tài chính.

**Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính**

 ***Các thành viên Hội đồng quản trị gồm :***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Vũ Khắc Tiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Trần Văn Huyên | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Đỗ Quang Lợi | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2010 |
| 4 | Ông Phạm Xuân Tiêng | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 5 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2007 |

 ***Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Trần Văn Huyên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Trương Văn Hiển | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/03/2010 |
| 3 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/03/2007 |
| 4 | Ông Đỗ Quang Lợi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2007 |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/06/2005 |
| 6 | Ông Kim Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/02/2012 |

 ***Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Lê Văn Sinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| 2 | Bà Đỗ Thị Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Trần Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
* Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
* Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2012***T.M Ban Tổng Giám đốc** |
|  | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
|  |  |
|  | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

Số: /BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

***Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012***

 ***của Công ty Cổ phần Sông Đà 5***

**Kính gửi:**  **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 07 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Ý kiến Kiểm toán viên***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012* |
| **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K** |  |  |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kiểm toán viên** |
| **TỪ QUỲNH HẠNH** |  | **LƯU ANH TUẤN** |
| *Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV* |  | *Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

***Quý 2 năm 2012***

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012*

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** |  **Số cuối quý**  |  |  **Số đầu năm**  |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100**  |  |  **976.063.326.566**  |  | **710.761.850.000**  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110**  |  |  **38.001.270.482**  |  | **84.131.785.004**  |
|  1.Tiền | 111  | V.01 |  38.001.270.482  |  |  72.131.785.004  |
|  2. Các khoản tương đương tiền | 112  |  |  -  |  |  12.000.000.000  |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120**  | V.02 |  **79.997.748.144**  |  |  **-**  |
|  1. Đầu tư ngắn hạn | 121  |  |  79.997.748.144  |  |  -  |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130**  |  | **427.406.317.495**  |  | **338.909.956.230**  |
|  1. Phải thu khách hàng | 131  |  |  397.526.752.487  |  | 311.724.600.141  |
|  2. Trả trước cho người bán | 132  |  |  22.866.445.017  |  |  29.698.274.282  |
|  5. Các khoản phải thu khác | 135  | V.03 |  11.294.728.323  |  |  1.645.051.887  |
|  6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(\*) | 139  |  |  (4.281.608.332) |  |  (4.157.970.080) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140**  |  | **392.439.170.883**  |  | **260.483.660.105**  |
|  1. Hàng tồn kho | 141  | V.04 |  392.439.170.883  |  | 260.483.660.105  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150**  |  |  **38.218.819.562**  |  | **27.236.448.661**  |
|  1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151  |  |  6.366.750.023  |  |  -  |
|  2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152  |  |  13.418.423.466  |  |  16.528.735.528  |
|  4. Tài sản ngắn hạn khác | 158  | V.05 |  18.433.646.073  |  |  10.707.713.133  |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200**  |  | **323.442.389.349**  |  | **306.916.292.559**  |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210**  |  |  **55.098.900**  |  |  **-**  |
|  4. Phải thu dài hạn khác | 218  |  |  55.098.900  |  |  -  |
| **II. Tài sản cố định** | **220**  |  | **152.751.502.214**  |  | **154.711.235.336**  |
|  1. Tài sản cố định hữu hình | 221  | V.06 | **143.383.318.053**  |  | **151.570.551.821**  |
|  *- Nguyên giá* | *222*  |  | *708.882.365.718*  |  | *697.680.674.768*  |
|  *- Giá trị hao mòn luỹ kế(\*)* | *223*  |  | *(565.499.047.665)* |  | *(546.110.122.947)* |
|  3. Tài sản cố định vô hình | 227  | V.07 |  -  |  |  -  |
|  *- Nguyên giá* | *228*  |  |  *1.104.763.000*  |  |  *1.104.763.000*  |
|  *- Giá trị hao mòn luỹ kế(\*)* | *229*  |  |  *(1.104.763.000)* |  | *(1.104.763.000)* |
|  4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230  | V.08 |  9.368.184.161  |  |  3.140.683.515  |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240**  |  |  **3.899.875.602**  |  |  **4.358.684.496**  |
|  - Nguyên giá | 241  |  |  4.588.088.943  |  |  4.588.088.943  |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế(\*) | 242  |  |  (688.213.341) |  |  (229.404.447) |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250**  | **V.09** | **146.807.825.692**  |  | **147.846.372.727**  |
|  1. Đầu tư vào công ty con | 251  |  |  114.909.225.692  |  |  98.950.000.000  |
|  2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252  |  |  8.139.600.000  |  |  8.139.600.000  |
|  3. Đầu tư dài hạn khác | 258  |  |  23.759.000.000  |  |  40.756.772.727  |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260**  |  |  **19.928.086.941**  |  |  **-**  |
|  1. Chi phí trả trước dài hạn | 261  |  |  19.928.086.941  |  |  -  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270**  |  | **1.299.505.715.915**  |  | **1.017.678.142.559**  |

**BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

***Quý 2 năm 2012***

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012*

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** |  **Số cuối quý**  |  |  **Số đầu năm**  |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ** | **300**  |  | **941.370.117.469**  |  | **646.561.677.149**  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310**  |  | **884.233.097.630**  |  | **581.871.312.085**  |
|  1. Vay và nợ ngắn hạn | 311  | V.10 |  325.186.996.052  |  | 261.078.320.470  |
|  2. Phải trả người bán | 312  |  |  161.430.485.070  |  | 152.707.061.801  |
|  3. Người mua trả tiền trước | 313  |  |  140.847.034.749  |  |  64.688.677.068  |
|  4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314  | V.11 |  23.158.531.752  |  |  22.705.964.818  |
|  5. Phải trả người lao động | 315  |  |  35.594.959.831  |  |  38.688.128.268  |
|  6. Chi phí phải trả | 316  | V.12 |  14.070.471.623  |  |  18.173.923.726  |
|  9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319  | V.13 |  172.233.176.087  |  |  16.502.016.794  |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323  |  |  11.711.442.466  |  |  7.327.219.140  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330**  |  |  **57.137.019.839**  |  | **64.690.365.064**  |
|  4. Vay và nợ dài hạn | 334  | V.14 |  56.144.970.337  |  |  63.445.140.337  |
|  6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336  |  |  992.049.502  |  |  1.245.224.727  |
| **B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400**  |  | **358.135.598.446**  |  | **371.116.465.410**  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410**  | **V.15** | **358.135.598.446**  |  | **371.116.465.410**  |
|  1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411  |  |  90.000.000.000  |  |  90.000.000.000  |
|  2. Thặng dư vốn cổ phần | 412  |  |  116.115.470.000  |  | 116.115.470.000  |
|  7. Quỹ đầu tư phát triển | 417  |  |  109.845.870.566  |  | 105.531.546.586  |
|  8. Quỹ dự phòng tài chính | 418  |  |  22.500.000.000  |  |  19.420.689.189  |
|  9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419  |  |  8.057.588.898  |  |  6.442.678.139  |
|  10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420  |  |  11.616.668.982  |  |  33.606.081.496  |
| **II. Nguồn kinh phí** | **430**  |  |  **-**  |  |  **-**  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440**  |  | **1.299.505.715.915**  |  | **1.017.678.142.559**  |

*Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2012*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán trưởng****TẠ QUANG DŨNG** | **Tổng Giám đốc****TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

***Quý 2 năm 2012***

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý 2** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này** |
| **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm Nay** | **Năm trước** |
| 1  | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1**  | **VI.16** | **330.065.175.274**  | **224.432.705.190**  | **483.090.313.512**  | **451.788.235.571**  |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **2**  | **VI.17** |  | **9.124.622**  | **922.692.447**  | **30.538.576**  |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10**  | **VI.18** | **330.065.175.274**  | **224.423.580.568**  | **482.167.621.065**  | **451.757.696.995**  |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11**  | **VI.19** | **285.508.573.221**  | **186.634.045.362**  | **401.631.457.346**  | **378.107.254.575**  |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20**  |  | **44.556.602.053**  | **37.789.535.206**  | **80.536.163.719**  | **73.650.442.420**  |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21**  | **VI.20** | **1.784.717.909**  | **131.298.853**  | **1.969.387.746**  | **225.683.472**  |
| **7. Chi phí tài chính** | **22**  | **VI.21** | **17.918.816.884**  | **15.414.962.346**  | **35.018.317.732**  | **23.397.662.501**  |
|  *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23*  |  | *17.918.816.884*  | *15.414.962.346*  | *34.843.382.392*  | *4.996.955.591*  |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24**  |  |  **-**  |  **-**  |  **-**  |  **-**  |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25**  |  | **20.689.670.762**  | **18.469.134.226**  | **39.340.467.517**  | **35.665.786.818**  |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}** | **30**  |  | **7.732.832.316**  | **4.036.737.487**  | **8.146.766.216**  | **14.812.676.573**  |
| **11. Thu nhập khác** | **31**  | **VI.22** | **695.463.636**  | **3.242.608.818**  | **4.189.905.555**  | **3.242.608.818**  |
| **12. Chi phí khác** | **32**  | **VI.23** | **50.000**  | **217.389.705**  | **240.098.516**  | **1.199.742.168**  |
| **13. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40**  |  | **695.413.636**  | **3.025.219.113**  | **3.949.807.039**  | **2.042.866.650**  |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50**  |  | **8.428.245.952**  | **7.061.956.600**  | **12.096.573.255**  | **16.855.543.223**  |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51**  | **VI.24** | **1.474.943.042**  | **353.097.830**  | **2.392.024.868**  | **842.777.161**  |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52**  |  |  **-**  |  **-**  |  **-**  |  **-**  |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60**  |  | **6.953.302.910**  | **6.708.858.770**  | **9.704.548.387**  | **16.012.766.062**  |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(\*)** | **70**  |  | **773**  | **745**  | **1.078**  | **1.779**  |

*Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2012*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán trưởng****TẠ QUANG DŨNG** |  **Tổng Giám đốc** **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

***Quý 2 năm 2012***

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này** |
| **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 402.746.205.724  |  | 350.368.243.260  |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | (383.434.637.988) |  | (307.169.310.009) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (67.595.923.887) |  | (40.279.944.171) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (34.843.382.392) |  | (18.861.376.299) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 |  (3.120.669.000) |  |  -  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 101.330.376.655  |  | 191.497.530.058  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (11.441.067.375) |  | (189.580.777.675) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | ***20*** | ***3.640.901.737***  |  | ***(14.025.634.836)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (13.912.143.023) |  | (4.853.404.792) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.947.727.272  |  |  693.961.636  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (95.956.973.836) |  | (1.500.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 341.467.746  |  | 225.683.472  |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | ***30*** | ***(106.579.921.841)*** |  | ***(5.433.759.684)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 303.283.592.508  |  | 185.406.712.032  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (246.475.086.926) |  | (162.278.599.320) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | ***40*** | ***56.808.505.582***  |  | ***23.128.112.712***  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | ***(46.130.514.522)*** |  | ***3.668.718.192***  |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **84.131.785.004**  |  | **9.259.517.191**  |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** |  **-**  |  |  **-**  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **38.001.270.482**  |  | **12.928.235.383**  |

*Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2012*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán trưởng****TẠ QUANG DŨNG** | **Tổng Giám đốc****TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

***Quý 2 năm 2012***

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, xây lắp.

**3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Xây dựng công trình công nghiệp;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;

- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;

- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;

- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;

- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

***1.1.******Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***1.2.******Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thề thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

 ***3.1 Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

*+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.*

*+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.*

*+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.*

*+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:*** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 n¨m |
|  - Máy móc, thiết bị | 07 - 12 n¨m |
|  - Phương tiện vận tải | 05 - 07 n¨m |
|  - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 - 08 n¨m |
|  - Tài sản cố định khác | 04 - 06 n¨m |
|  - Tài sản cố định vô hình | 20 n¨m |

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***5.1*. *Nguyên tắc ghi nhận***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanhkhông điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

***5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

*- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*

 Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế  | - | Vốn chủsở hữu thực có  | x | Vốn đầu tư của doanh nghiệpTổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

 *- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường  |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước dài hạn*: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

* Chi phí công cụ dụng cụ;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

***12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***12.3. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***12.4. Doanh thu Hîp đồng xây dựng:*** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

***Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:*** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của các công trình đang thực hiện được xác định trên cơ sở ước tính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí tài chính:*** Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

***Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:*** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:*** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại:*** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được tính giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 28/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho các tổ chức, cá nhân.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **01. Tiền** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  ***- Tiền mặt*** | ***3.067.810.583***  |  | ***2.828.626.488***  |
|  |  *+ Văn phòng Công ty* | *388.513.062*  |  | *547.484.843*  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 501* | *21.532.199*  |  | *921.710*  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 502* | *999.634.952*  |  | *282.963.062*  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 503* | *13.239.206*  |  | *88.652.509*  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 504* | *1.568.206.006*  |  | *303.429.244*  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 506* | *63.570.641*  |  | *493.192.075*  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 508* | *10.525.069*  |  | *50.641.920*  |
|  |  *+ Chi nhánh Hà Nội* | *2.589.448*  |  | *1.061.341.125*  |
|  |  ***- Tiền gửi ngân hàng*** | ***34.847.267.396***  |  | ***69.217.006.813***  |
|  |  *+ Văn phòng Công ty* | *27.529.481.809*  |  | *21.449.320.223*  |
|  |  BIDV - Tuyên Quang | 9.016.682  |  | 1.150.208.144  |
|  |  SGD 1 - BIDV VIỆT NAM | 25.137.128.978  |  | 59.775.318  |
|  |  BIDV - SƠN LA | 5.618.334  |  | 2.067.060  |
|  |  PGD MƯỜNG LA - BIDV SƠN LA | 24.838.899  |  | 1.622.582  |
|  |  PGD Sao Việt - NHTMCP Phương Đông | 5.108.902  |  | 5.970.592  |
|  |  Ngân hàng TMCP An Bình | 6.133.952  |  | 1.820.950  |
|  |  CN Sông Nhuệ- NH công thương | 600.814.385  |  | 20.205.056.388  |
|  |  NH Vietcombank | 979.879  |  |  -  |
|  |  TK chứng khoán NH Vietcombank | 37.655.869  |  |  -  |
|  |  NHNN & PTNT Mường Tè- Lai Châu | 528.128.765  |  | 11.224.100  |
|  |  NH TMCP Quân Đội-CN Mỹ Đình | 1.174.057.164  |  | 11.575.089  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 501* | *712.325.596*  |  | *6.582.332.265*  |
|  |  CN. Ngân hàng ĐT và PT Mường La | 712.325.596  |  | 6.582.332.265  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 502* | *2.396.831.272*  |  | *24.583.575.505*  |
|  |  Ngân hàng NN & PTNT Huyện Quế Phong | 2.302.801.580  |  | 24.583.575.505  |
|  |  Ngân hàng NN & PTNT Tương Dương- NA | 94.029.692  |  |  -  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 503* | *713.291.178*  |  | *2.481.165.349*  |
|  |  Ngân hàng DT&PT Sơn La | 1.903.810  |  | 2.476.057.215  |
|  |  NHNN & PTNT Mường La- Sơn La |  -  |  | 5.108.134  |
|  |  Ngân hàng NN & PTNT Mường Tè- Lai Châu | 711.387.368  |  |  -  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 504* | *926.295.661*  |  | *3.795.238.284*  |
|  |  Phòng GD Mường La | 1.706.251  |  | 1.748.804  |
|  |  NH ĐT& PT Đà Nẵng | 922.164.798  |  | 429.266.542  |
|  |  NH NN & PTNT Chi nhánh huyện Sơn Hà- Quảng Ngãi | 2.424.612  |  | 3.364.222.938  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 506* | *634.061.761*  |  | *4.195.248.873*  |
|  |  PGD NẬM HÀNG NO PTNT MƯỜNG TÈ | 634.061.761  |  |  4.195.248.873  |
|  |  *+ Xí nghiệp Sông Đà 508* | *882.278.126*  |  | *270.108.796*  |
|  |  Phòng GD Mường La |  -  |  | 29.744.172  |
|  |  NH No & PT NT - Huyện Mường Tè | 882.278.126  |  | 240.364.624  |
|  |  *+ Chi nhánh Hà Nội* | *1.052.701.993*  |  | *5.860.017.518*  |
|  |  BIDV Chi nhánh Hà Tây | 1.052.701.993  |  | 5.860.017.518  |
|  |  ***- Tiền gửi ngân hàng ( Tiền ngoại tệ)*** | ***86.192.503***  |  | ***86.151.703***  |
|  |  SGD 1 - BIDV VIỆT NAM | 2.430.647  |  | 2.430.647  |
|  |  NH TMCP Quân Đội-CN Mỹ Đình | 463.707  |  | 463.707  |
|  |  NH An Bình | 83.298.149  |  | 83.257.349  |
|  | **Cộng** | **38.001.270.482**  |  | **72.131.785.004**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **02. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Số lượng** | **Giá trị** |  | **Số lượng** | **Giá trị** |
|  - Cổ phiếu SJS | 2.137.340 | 79.997.748.144 |  |  -  |  -  |
| **Cộng** | **2.137.340** | **79.997.748.144** |  |  **-**  |  **-**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **03. Các khoản phải thu khác** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Phải thu tiền cán bộ nhân viên | 1.503.848.137  |  | 509.054.747 |
|  |  - Ban điều hành Sơn La | 3.217.020.273  |  | 292.759.300 |
|  |  - Ban điều hành Thuỷ điện Hủa Na | 330.610.606  |  |  -  |
|  |  - Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (lãi cổ tức) | 1.627.920.000  |  |  -  |
|  |  - Công ty TNHH Thuận Dương | 276.379.363  |  |  -  |
|  |  - Cty CP XD số 11 Thuận An | 3.859.144.169  |  | 660.875.679 |
|  |  - Cty Hoàng Lộc | 177.977.616  |  | 10.991.485 |
|  |  - Phải thu khác | 301.828.159  |  | 171.370.676 |
|  | **Cộng** | **11.294.728.323**  |  | **1.645.051.887**  |
|  |  |  |  |  |
| **04. Hàng tồn kho** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Văn phòng Công ty | 8.532.600.457  |  |  -  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *5.750.472.834* |  |  *-*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *2.782.127.623* |  |  *-*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 501 | 41.518.325.662  |  | 48.707.051.827  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *1.210.160.616*  |  | *4.980.269.125*  |
|  |  *+ Công cụ, dụng cụ* | *13.200.691*  |  | *2.579.417*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *40.294.964.355*  |  | *43.724.203.285*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 502 | 32.376.604.409  |  | 15.433.527.094  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *7.619.792.549*  |  | *11.593.322.594*  |
|  |  *+ Công cụ, dụng cụ* | *170.579.405*  |  | *81.562.280*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *24.586.232.455*  |  | *3.758.642.220*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 503 | 29.587.847.443  |  | 19.477.545.887  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *844.106.346*  |  |  *-*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *28.743.741.097*  |  | *19.477.545.887*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 504 | 57.138.087.734  |  | 27.155.687.017  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *4.790.876.217*  |  | *4.274.180.553*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *52.347.211.517*  |  | *22.881.506.464*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 506 | 67.869.289.026  |  | 63.526.034.178  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *4.495.773.016*  |  | *19.026.673.235*  |
|  |  *+ Công cụ, dụng cụ* | *369.537.858*  |  | *394.369.112*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *63.003.978.152*  |  | *44.104.991.831*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 508 | 58.776.937.234  |  | 32.545.794.762  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *4.548.211.686*  |  | *3.540.839.861*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *54.228.725.548*  |  | *29.004.954.901*  |
|  |  - Chi nhánh Hà Nội | 96.639.478.918  |  | 53.638.019.340  |
|  |  *+ Nguyên liệu, vật liệu* | *6.006.678.651*  |  | *18.468.663.876*  |
|  |  *+ Công cụ, dụng cụ* | *11.145.454*  |  | *633.940.900*  |
|  |  *+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang* | *90.621.654.813*  |  | *34.535.414.564*  |
|  |  *+ Thành phẩm* |  |  |  |
|  | **Cộng** | **392.439.170.883**  |  | **260.483.660.105**  |
|  |  |  |  |  |
| **05. Tài sản ngắn hạn khác** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Văn phòng Công ty | 3.727.798.131  |  | 1.695.327.049  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *3.727.798.131*  |  | *1.695.327.049*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 501 | 120.000.000  |  | 70.000.000  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *120.000.000*  |  | 70.000.000  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 502 | 1.928.344.139  |  | 892.254.441  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *1.928.344.139*  |  | *892.254.441*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 503 | 45.785.255  |  | 76.591.946  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *45.785.255*  |  | *76.591.946*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 504 | 9.222.439.000  |  | 4.858.379.393  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *9.222.439.000*  |  | *4.858.379.393*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 506 | 40.000.000  |  |  -  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *40.000.000*  |  |  *-*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 508 | 40.690.000  |  | 61.627.000  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *40.690.000*  |  | *61.627.000*  |
|  |  - Chi nhánh Hà Nội | 3.308.589.548  |  | 3.053.533.304  |
|  |  *+ Tạm ứng* | *3.308.589.548*  |  | *3.053.533.304*  |
|  | **Cộng** | **18.433.646.073**  |  | **10.707.713.133**  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** |  |  |  |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
| **Khoản mục** |  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc, thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải truyền dẫn** |  | **Thiết bị, đồ dùng quản lý** |  | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **0**  |
| **Số dư đầu năm** |  | **1.218.013.637**  |  | **634.603.771.414**  |  | **59.810.219.075**  |  | **2.048.670.642**  |  | **697.680.674.768**  |
|  - Mua trong kỳ |  | 774.563.636  |  | 7.163.462.933  |  | 5.669.775.455  |  | 304.340.999  |  | 13.912.143.023  |
|  - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  | (2.710.452.073) |  |  |  |  |  | (2.710.452.073) |
| **Số dư cuối quý** |  | **1.992.577.273**  |  | **639.056.782.274**  |  | **65.479.994.530**  |  | **2.353.011.641**  |  | **708.882.365.718**  |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** |  | **537.843.981**  |  | **512.443.367.032** |  | **31.623.724.351** |  | **1.505.187.583** |  | **546.110.122.947**  |
|  - Khấu hao trong kỳ |  | 131.729.098  |  | 17.962.060.312 |  | 3.824.693.904 |  | 180.893.477 |  | 22.099.376.791  |
|  - Thanh lý, nhượng bán |  |  |  | (2.710.452.073) |  |  |  |  |  | (2.710.452.073) |
| **Số dư cuối quý** |  | **669.573.079**  |  | **527.694.975.271**  |  | **35.448.418.255**  |  | **1.686.081.060**  |  | **565.499.047.665**  |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  **- Tại ngày đầu năm** |  | **680.169.656**  |  | **122.160.404.382**  |  | **28.186.494.724**  |  | **543.483.059**  |  | **151.570.551.821**  |
|  **- Tại ngày cuối quý** |  | **1.323.004.194**  |  | **111.361.807.003**  |  | **30.031.576.275**  |  | **666.930.581**  |  | **143.383.318.053**  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **07. Tăng, giảm TSCĐ vô hình** |  |  |  |  Đơn vị tính: VND |
| **Khoản mục** |  | **TSCĐ vô hình khác** |  | **Tổng cộng** |
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** |  | **1.104.763.000**  |  | **1.104.763.000**  |
| **Số dư cuối quý** |  | **1.104.763.000**  |  | **1.104.763.000**  |
|  **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** |  | **1.104.763.000**  |  | **1.104.763.000**  |
| **Số dư cuối quý** |  | **1.104.763.000**  |  | **1.104.763.000**  |
|  **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** |  |  |  |  |
|  **- Tại ngày đầu năm** |  |  **-**  |  |  **-**  |
|  **- Tại ngày cuối quý** |  |  **-**  |  |  **-**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  + Phí thẩm định trạm bê tông RCC |  230.000.000  |  | 230.000.000  |
|  |  + 05 xe ô tô trộn bê tông |  -  |  | 1.745.761.818  |
|  |  + Trạm bê tông RCC | 9.138.184.161  |  | 1.164.921.697  |
|  | **Cộng** | **9.368.184.161**  |  | **3.140.683.515**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Số lượng** | **Giá trị** |  | **Số lượng** | **Giá trị** |
|  **- Đầu tư vào công ty con** |  | **114.909.225.692** |  |  | **98.950.000.000** |
|  + Công ty ĐTXD và PT năng lượng Sông Đà 5 |  | 114.909.225.692 |  |  | 98.950.000.000 |
|  **- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh** | **813.960** | **8.139.600.000** |  | **813.960** | **8.139.600.000** |
|  + Công ty CP Sông Đà 5.05 | 813.960 | 8.139.600.000 |  | 813.960 | 8.139.600.000 |
|  **- Đầu tư dài hạn khác** | **2.365.900** | **23.759.000.000** |  | **2.365.900** | **40.756.772.727** |
| ***Đầu tư cổ phiếu*** | ***2.365.900*** | ***23.759.000.000*** |  | ***2.365.900*** | ***23.759.000.000*** |
|  + Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc | 2.190.000 | 21.900.000.000 |  | 2.190.000 | 21.900.000.000 |
|  + Công ty CP Sắt Thạch Khê | 75.900 | 759.000.000 |  | 75.900 | 759.000.000 |
|  + Công ty CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà | 100.000 | 1.100.000.000 |  | 100.000 | 1.100.000.000 |
| ***Đầu tư khác*** |  |  |  |  | ***16.997.772.727*** |
|  + Tập đoàn Sông Đà |  |  -  |  |  | 16.997.772.727 |
| **Cộng** | **3.179.860** | **146.807.825.692** |  | **3.179.860** | **147.846.372.727** |

***Thông tin thêm về công con và công ty liên kết:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty** | **Tỷ lệ biểu quyết (%)** |
| 1. Công ty Cổ phần ĐTXD và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5 | 87,38 |
| 2. Công ty Cổ phần Sông Đà 505 | 32,61 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **10. Vay và nợ ngắn hạn** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Văn phòng Công ty | 325.186.996.052  |  | 261.078.320.470  |
|  |  *+ NHĐT & PT SƠN LA* | *33.187.428.505*  |  | *65.724.393.854*  |
|  |  *+ NHTMCP quân đội - CN Mỹ Đình* | *46.437.659.266*  |  | *38.682.928.828*  |
|  |  *+ Ngân hàng An Bình* | *17.201.439.820*  |  | *25.557.785.301*  |
|  |  *+ NHCT Sông Nhuệ* | *87.474.758.093*  |  | *81.921.813.875*  |
|  |  *+ NHĐT&PT Tuyên Quang* | *46.909.297.610*  |  | *49.191.398.612*  |
|  |  *+ Sở GD1- BIDV*  | *93.976.412.758*  |  |  *-*  |
|  | **Cộng** | **325.186.996.052**  |  | **261.078.320.470**  |
|  |  |  |  |  |
| **11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Văn phòng Công ty | 674.367.600  |  | 3.309.985.372  |
|  |  *+ Thuế thu nhập doanh nghiệp* | *396.598.902*  |  | *3.037.363.629*  |
|  |  *+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu* |  *-*  |  | *50.956.949*  |
|  |  *+ Thuế xuất nhập khẩu* |  *-*  |  | *66.465.585*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *277.768.698*  |  | *155.199.209*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 501 | 4.653.901.871  |  | 3.501.589.689  |
|  |  *+ Thuế GTGT* | *4.013.133.841*  |  | *2.926.451.381*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *640.768.030*  |  | *575.138.308*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 502 | 7.013.830.425  |  | 5.928.734.734  |
|  |  *+ Thuế GTGT* | *4.861.343.295*  |  | *4.918.930.753*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *1.310.514.006*  |  | *1.009.803.981*  |
|  |  *+ Thuế tài nguyên* | *841.973.124*  |  |  *-*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 503 | 1.890.946.370  |  | 972.703.978  |
|  |  *+ Thuế GTGT* | *1.731.478.858*  |  | *863.330.150*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *159.467.512*  |  | *109.373.828*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 504 | 1.581.598.497  |  | 2.043.511.545  |
|  |  *+ Thuế GTGT* | *737.989.761*  |  | *1.209.242.294*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *800.127.576*  |  | *789.788.091*  |
|  |  *+ Thuế tài nguyên* | *35.399.160*  |  | *35.399.160*  |
|  |  *+ Thuế khác* | *8.082.000*  |  | *9.082.000*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 506 | 1.987.387.204  |  | 568.597.439  |
|  |  *+ Thuế GTGT* | *1.569.709.407*  |  | *352.154.863*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *417.677.797*  |  | *216.442.576*  |
|  |  - Xí nghiệp Sông Đà 508 | 4.641.771.095  |  | 6.122.695.102  |
|  |  *+ Thuế GTGT* | *4.315.305.286*  |  | *5.915.305.286*  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | *326.465.809*  |  | *207.389.816*  |
|  |  - Chi nhánh Hà Nội | 714.728.690  |  | 258.146.959  |
|  |  *+ Thuế thu nhập cá nhân* | 714.728.690  |  | 258.146.959  |
|  | **Cộng** | **23.158.531.752**  |  | **22.705.964.818**  |
|  |  |  |  |  |
| **12. Chi phí phải trả** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  | Chi phí vận chuyển thiết bị | 14.070.471.623  |  | 18.173.923.726  |
|  | **Cộng** | **14.070.471.623**  |  | **18.173.923.726**  |
|  |  |  |  |  |
| **13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  + Kinh phí công đoàn | 4.631.497.311  |  | 4.019.370.254  |
|  |  + Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 5.646.246.702  |  |  -  |
|  |  + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 90.000.000  |  |  90.000.000  |
|  |  + Cổ tức phải trả | 16.389.999.500  |  |  189.999.500  |
|  |  + Phải trả khác | 145.475.432.574  |  | 12.202.647.040  |
|  | **Cộng** | **172.233.176.087**  |  | **16.502.016.794**  |
|  |  |  |  |  |
| **14. Vay và nợ dài hạn** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Văn phòng Công ty | 56.144.970.337  |  | 63.445.140.337  |
|  |  *+ Ngân hàng ĐT&PT Sơn La* | *243.756.055*  |  | *243.756.055*  |
|  |  *+ Công ty tài chính CP Sông đà* | *0*  |  | *1.072.170.000*  |
|  |  *+ NHCT Sông Nhuệ* | *55.901.214.282*  |  | *62.129.214.282*  |
|  | **Cộng** | **56.144.970.337**  |  | **63.445.140.337**  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **15. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
| **Nội dung** |  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn cổ phần** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Quỹ dự phòng tài chính** |  | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** |  | **Lợi nhuận sau thuế** |  | **Cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** |  | **90.000.000.000**  |  | **116.115.470.000**  |  | **73.081.498.327**  |  | **12.700.531.554**  |  | **3.082.599.321**  |  | **69.266.489.639**  |  | **364.246.588.841**  |
| - Tăng vốn trong năm trước |  |  |  |  |  | 32.450.048.259 |  | 6.720.157.635 |  | 3.360.078.818 |  |  |  | **42.530.284.712**  |
|  - Lãi trong năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 33.606.081.496 |  | **33.606.081.496**  |
| - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (69.266.489.639) |   | **(69.266.489.639)** |
| **Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay** |  | **90.000.000.000**  |  | **116.115.470.000**  |  | **105.531.546.586**  |  | **19.420.689.189**  |  | **6.442.678.139**  |  | **33.606.081.496**  |  | **371.116.465.410**  |
|  - Tăng vốn trong kỳ này |  |  -  |  |  -  |  | 4.314.323.980  |  | 3.079.310.811  |  | 1.614.910.759  |  |  -  |  | **9.008.545.550**  |
|  - Lãi trong kỳ |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  | 9.704.548.387  |  | **9.704.548.387**  |
|  - Tăng khác (\*) |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  | 1.912.120.595  |  | **1.912.120.595**  |
|  - Giảm khác |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |  | (33.606.081.496) |  | **(33.606.081.496)** |
| **Số dư cuối quý** |  | **90.000.000.000**  |  | **116.115.470.000**  |  | **109.845.870.566**  |  | **22.500.000.000**  |  | **8.057.588.898**  |  | **11.616.668.982**  |  | **358.135.598.446**  |

(\*) Thuế TNDN được miễn giảm năm 2011

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
|  |  - Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà) | 47.644.000.000  |  | 47.644.000.000  |
|  |  - Vốn góp của các cổ đông khác | 42.356.000.000  |  | 42.356.000.000  |
|  | **Cộng** | **90.000.000.000**  |  | **90.000.000.000**  |
| **15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ** **sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |  |
|  |  + Vốn góp đầu kỳ | 90.000.000.000  |  | 90.000.000.000  |
|  |  + Vốn góp tăng trong kỳ |  -  |  |  -  |
|  |  + Vốn góp giảm trong kỳ |  -  |  |  -  |
|  |  + Vốn góp cuối kỳ | 90.000.000.000  |  | 90.000.000.000  |
|  |  **- Cổ tức, lợi nhuận đã chia** |  -  |  |  |
| **15.4. Cổ phiếu** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | ***- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành*** | ***9.000.000***  |  | ***9.000.000***  |
|  | ***- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng*** | ***9.000.000***  |  | ***9.000.000***  |
|  | + Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000  |  | 9.000.000  |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi |  -  |  |  -  |
|  | ***- Số lượng cổ phiếu được mua lại***  |  ***-***  |  |  ***-***  |
|  | + Cổ phiếu phổ thông |  -  |  |  -  |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi |  -  |  |  -  |
|  | ***- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*** | ***9.000.000***  |  | ***9.000.000***  |
|  | + Cổ phiếu phổ thông | 9.000.000  |  | 9.000.000  |
|  | + Cổ phiếu ưu đãi |  -  |  |  -  |
| *\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu* |  |  |
| **15.5 Các quỹ của doanh nghiệp** | *Số cuối kỳ* |  | *Số đầu năm* |
|  |  - Quỹ đầu tư phát triển | 109.845.870.566  |  | 105.531.546.586  |
|  |  - Quỹ dự phòng tài chính | 22.500.000.000  |  | 19.420.689.189  |
|  |  - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 8.057.588.898  |  | 6.442.678.139  |
|  | **Cộng** | **140.403.459.464**  |  | **131.394.913.914**  |
| ***Môc ®Ých trÝch lËp vµ sö dông c¸c quü:*** |
|  - Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. |
|  - Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. |
|  - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| **16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Doanh thu xây lắp | 423.181.194.486  |  | 451.788.235.571  |
|  |  - Doanh thu khác | 59.909.119.026  |  |  -  |
|  | **Cộng** | **483.090.313.512**  |  | **451.788.235.571**  |
| **17. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Giảm giá hàng bán | 922.692.447  |  | 30.538.576  |
|  | **Cộng** | **922.692.447**  |  | **30.538.576**  |
| **18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Doanh thu xây lắp | 422.258.502.039  |  | 451.757.696.995  |
|  |  - Doanh thu khác | 59.909.119.026  |  |  |
|  | **Cộng** | **482.167.621.065**  |  | **451.757.696.995**  |
| **19. Giá vốn hàng bán** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Giá vốn xây lắp | 352.814.349.320  |  | 378.107.254.575  |
|  |  - Giá vốn các hoạt động khác | 48.817.108.026  |  |  -  |
|  | **Cộng** | **401.631.457.346**  |  | **378.107.254.575**  |
| **20. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Lãi tiền gửi | 300.947.943  |  | 145.801.749  |
|  |  - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.627.920.000  |  | 79.881.723  |
|  |  - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 40.519.803  |  |  -  |
|  | **Cộng** | **1.969.387.746**  |  | **225.683.472**  |
| **21. Chi phí hoạt động tài chính** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Chi phí lãi vay | 34.843.382.392  |  | 23.168.988.022  |
|  |  - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 174.935.340  |  | 228.674.479  |
|  | **Cộng** | **35.018.317.732**  |  | **23.397.662.501**  |
| **22. Thu nhập khác**  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Thu nhập từ bán TS và CCDC thanh lý | 3.945.227.271  |  |  3.242.608.818  |
|  |  - Thu nhập khác | 244.678.284  |  |  -  |
|  | **Cộng** | **4.189.905.555**  |  | **3.242.608.818**  |
| **23. Chi phí khác**  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Chi phí khác | 240.098.516  |  | 1.199.742.168  |
|  | **Cộng** | **240.098.516**  |  | **1.199.742.168**  |
| **24. Chi phí thuế thuê nhập doanh nghiệp** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.392.024.868  |  | 842.777.161  |
|  | **Cộng** | **2.392.024.867**  |  | **842.777.161**  |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Giá trị giao dịch (VND)** |
| Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển Năng lượng Sông Đà 5 | Công ty con | Khối lượng xây lắp hoàn thành | 777.754.764 |
| Bán TSCĐ | 546.210.206 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 | Công ty liên kết | Tiền cổ tức | 1.627.920.000 |

**2. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

**3 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|
|   |   |   |   |   |
| **I.** | **Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn** |  |  |  |
| ***1*** | ***Bố trí cơ cấu tài sản*** |   |   |   |
| 1.1 | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Σtài sản | % | 24,9% | 30,2% |
| 1.2 | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Σtài sản | % | 75,1% | 69,8% |
| ***2*** | ***Bố trí cơ cấu nguồn vốn*** |   |   |   |
| 2.1 | Nợ phải trả/Σnguồn vốn | % | 72,4% | 63,5% |
| 2.2 | Nguồn vốn chủ sở hữu/Σnguồn vốn | % | 27,6% | 36,5% |
| **II** | **Khả năng thanh toán** |  |  |  |
| 1 | Khả năng thanh toán hiện hành (Σtiền và tương đương tiền/Σnợ ngắn hạn) | lần | 0,043 | 0,145 |
| 2 | Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn (ΣTS ngắn hạn/ΣNợ ngắn hạn) | lần | 1,104 | 1,222 |
| 3 | Khả năng thanh toán nhanh Σ(Tiền+Đầu tư ngắn hạn)/ΣNợ ngắn hạn | lần | 0,133 | 0,145 |
| **III** | **Tỷ suất lợi nhuận** |  |  |  |
| ***1*** | ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** |  |   |   |
| 1.1 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần | % | 2,5% | 479,0% |
| 1.2 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 2,0% | 354,5% |
| ***2*** | ***Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản*** |  |   |   |
| 2.1 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Σtài sản | % | 0,9% | 1,9% |
| 2.2 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Σtài sản | % | 0,7% | 1,8% |

*Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2012*

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán trưởng****TẠ QUANG DŨNG** | **Tổng Giám đốc****TRẦN VĂN HUYÊN** |